

Tên công ty : Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn
 Mã chứng khoán: CSG
 Địa chỉ : Đường số 01, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

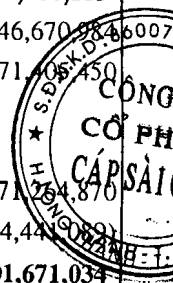
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV/2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		235,171,324,779	158,714,180,109
1. Tiền	111	V.01	16,981,324,779	8,592,185,544
2. Các khoản tương đương tiền	112		218,190,000,000	150,121,994,565
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,077,002,000	204,645,940,800
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,419,044,905	209,046,550,063
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,342,042,905)	(4,400,609,263)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,513,912,906	58,834,900,215
1. Phải thu của khách hàng	131		30,842,827,922	60,446,670,884
2. Trả trước cho người bán	132		121,910,227	371,406,450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,946,610,304	4,571,264,870
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,397,435,547)	(6,554,440,089)
IV. Hàng tồn kho	140		135,518,131,732	73,801,671,034
1. Hàng tồn kho	141	V.04	139,340,451,751	73,801,671,034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,822,320,019)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		171,744,217	124,309,131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		86,677,209	87,660,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế & các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		85,067,008	36,649,131
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		107,907,757,465	119,736,476,169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	107,907,757,465	119,736,476,169
. Nguyên giá	222		175,671,770,039	175,323,884,857
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67,764,012,574)	(55,587,408,688)



2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. Nguyên giá	228		104,461,369	104,461,369
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104,461,369)	(104,461,369)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		38,064,573,200	40,444,176,600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,000,000,000	27,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	25,677,976,137	32,746,967,889
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(14,613,402,937)	(19,302,791,289)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,532,919,623	14,866,698,915
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,532,919,623	14,866,698,915
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		559,957,365,922	671,168,352,973

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		59,970,544,166	148,649,950,335
I. Nợ ngắn hạn	310		59,970,544,166	148,649,950,335
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	48,577,266,461	80,982,489,513
2. Phải trả người bán	312		466,187,192	1,204,247,088
3. Người mua trả tiền trước	313		1,143,258,264	59,090,799,422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,088,475,095	3,850,644,163
5. Phải trả người lao động	315		1,501,155,966	2,156,794,734
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,597,404,641	2,012,666,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		596,796,547	(647,690,585)
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

Tên Công ty : Công Ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn
 Mã chứng khoán: CSG
 Địa chỉ : Đường số 01, KCN Long

MÃ SỐ B 02a - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC Ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	63,236,977,423	195,459,659,247	277,450,777,082	536,616,801,776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11,060,000	200,985,223	81,398,520	1,043,108,713
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		63,225,917,423	195,258,674,024	277,369,378,562	535,573,693,063
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	67,531,909,790	170,387,166,692	270,613,708,265	481,676,770,834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(4,305,992,367)	24,871,507,332	6,755,670,297	53,896,922,229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9,131,949,486	8,177,564,788	35,696,448,919	31,043,687,317
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,545,726,389	6,970,583,723	13,720,430,966	28,008,831,659
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		485,007,846	1,803,190,155	1,167,386,981	4,771,993,017
8. Chi phí bán hàng	24		2,360,046,372	1,898,641,202	6,362,652,253	5,709,278,861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,458,227,523	3,975,766,488	10,338,716,979	9,970,460,369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(5,538,043,165)	20,204,080,707	12,030,319,018	41,252,038,657
11. Thu nhập khác	31		54,771,713	14,345,049	681,731,852	50,983,313
12. Chi phí khác	32		3,311,265	-	598,218,031	17,042,755
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		51,460,448	14,345,049	83,513,821	33,940,558
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5,486,582,717)	20,218,425,756	12,113,832,839	41,285,979,215
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	1,516,383,984	1,445,822,717	4,383,217,765
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5,486,582,717)	18,702,041,772	10,668,010,122	36,902,761,450
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(205)	699	398	1,378

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Liên

TUQ Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Liên



17 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc

Phạm Ngọc Cầu

Tên Công ty : Công Ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn
 Mã chứng khoán: CSG
 Địa chỉ : Đường số 01, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu B 03a / DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC Ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV/2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		331,973,796,830	571,804,918,442
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(334,025,194,352)	(265,320,795,276)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,144,516,972)	(7,996,057,874)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,167,386,981)	(4,771,993,017)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(396,429,469)	(4,450,830,713)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,225,580,227,386	1,130,849,865,827
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,109,283,240,086)	(1,071,392,427,199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		103,537,256,356	348,722,680,190
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(760,258,090)	(316,620,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		465,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			30,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36,097,428,467	27,969,089,149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35,802,170,377	57,652,469,149
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			(13,008,999,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		151,362,131,119	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(182,843,458,717)	(222,465,022,847)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31,398,836,920)	(15,813,279,560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62,880,164,518)	(251,287,301,407)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		76,459,262,215	155,087,847,932
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158,714,180,109	3,609,417,743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,117,545)	16,914,434
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	235,171,324,779	158,714,180,109

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



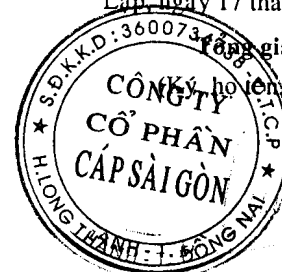
Nguyễn Thị Kim Liên

TUQ Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Liên

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2012



Người giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Ngọc Cầu

Mẫu CBTT-03

(Ban hành theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Mã chứng khoán: CSG

KCN Long Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV/2011

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn khác	496,121,001,289	397,452,115,634
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	158,714,180,109	235,171,324,779
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	204,645,940,800	1,077,002,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	58,834,900,215	25,513,912,906
4	Hàng tồn kho	73,801,671,034	135,518,131,732
5	Tài sản ngắn hạn khác	124,309,131	171,744,217
II	Tài sản dài hạn	175,047,351,684	162,505,250,288
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	119,736,476,169	107,907,757,465
	- Tài sản cố định hữu hình	119,736,476,169	107,907,757,465
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	40,444,176,600	38,064,573,200
5	Tài sản dài hạn khác	14,866,698,915	16,532,919,623
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	671,168,352,973	559,957,365,922
IV	Nợ phải trả	148,649,950,335	59,970,544,166
1	Nợ ngắn hạn	148,649,950,335	59,970,544,166
2	Nợ dài hạn		
V	Vốn chủ sở hữu	522,518,402,638	499,986,821,756
1	Vốn chủ sở hữu	522,518,402,638	499,986,821,756
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	297,420,200,000	297,420,200,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	211,992,135,400	211,992,135,400
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(33,277,479,850)	(33,277,479,850)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(851,120,796)	
	- Quỹ đầu tư phát triển	4,671,497,047	6,567,416,412
	- Quỹ dự phòng tài chính	3,365,771,224	5,261,690,589
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,279,012,309	1,354,849,083
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37,918,387,304	10,668,010,122
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		



2	Nguồn kinh phí và quỹ khác - Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Nguồn kinh phí - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	671,168,352,973	559,957,365,922

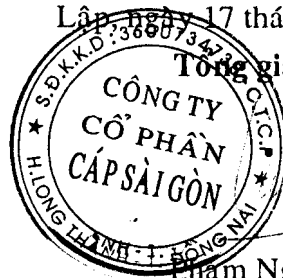
Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

13
 IT
 IA
 G
 .

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	63,236,977,423	277,450,777,082
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	11,060,000	81,398,520
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63,225,917,423	277,369,378,562
4	Giá vốn hàng bán	67,531,909,790	270,613,708,265
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(4,305,992,367)	6,755,670,297
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9,131,949,486	35,696,448,919
7	Chi phí tài chính	2,545,726,389	13,720,430,966
8	Chi phí bán hàng	2,360,046,372	6,362,652,253
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,458,227,523	10,338,716,979
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(5,538,043,165)	12,030,319,018
11	Thu nhập khác	54,771,713	681,731,852
12	Chi phí khác	3,311,265	598,218,031
13	Lợi nhuận khác	51,460,448	83,513,821
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,486,582,717)	12,113,832,839
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,445,822,717
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập bán hàng	(5,486,582,717)	10,668,010,122
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(205)	398
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2012



Tổng giám đốc

Phạm Ngọc Cầu



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc chung với các báo cáo tài chính và là báo cáo riêng của Công ty cổ phần Cấp Sài Gòn.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 3600734738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Trụ sở của Công ty đặt tại Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy. Kinh doanh bất động sản. Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 15 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	121,066,427	97,160,445
- Tiền gửi ngân hàng	16,860,258,352	8,495,025,099
Trong đó:		
+ VCB	972,659,125	6,775,676,051
+ GIA ĐỊNH BANK	2,596,879	6,786,846
+ SACOMBANK	2,124,334	3,700,697
+ MHB	-	1,976,414
+ MSB	11,450,941	1,652,291,009
+ SCB	-	6,745,230
+ ACB	9,324,262	15,244,217
+ TÍN NGHĨA	15,818,859,457	14,624,217
+ AN BÌNH	-	2,799,899
+ BIDV	2,012,525	-
+ VIETINBANK	6,203,556	8,962,956
+ NAVIBANK	4,819,614	3,004,958
+ VIỆT Á	-	1,003,502
+ TIỀN PHONG	1,034,565	-
+ MB	25,626,794	-
+ SSI	3,546,300	2,209,103
Cộng	16,981,324,779	8,592,185,544
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn (*)	3,419,044,905	209,046,550,063
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,342,042,905)	(4,400,609,263)
Cộng	1,077,002,000	204,645,940,800
*) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:	3,419,044,905	10,463,550,063
Cổ phiếu:	3,419,044,905	10,463,550,063
+ PET : 30.610 cp	924,043,005	3,248,489,630
+ VIP :	-	3,138,100,000
+ VFMVF1 :	-	197,108,676
+ BCI :	-	1,377,003,357
+ REE : 7.200 cp	100,000,000	-
+ SVI : 67 cp	1,181,900	109,028,400
+ BTP : 216.270 cp	2,393,820,000	2,393,820,000
Trích dự phòng đầu tư ngắn hạn	(2,342,042,905)	(4,400,609,263)
(*) Tiền gửi có kỳ hạn:	-	198,583,000,000
+ TINNGHIA	-	158,623,000,000
+ NAMVIET	-	39,960,000,000

Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu CBCNV	849,776,286	1,075,259,908
- Phải thu khác:	3,096,834,018	3,496,004,962
<i>Trong đó:</i>		
+ Cấp xuất đối chưa thu về	-	40,113,799
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,532,401,499	18,143,041
+ Cty CP Địa Ốc Sacom (tiền cổ tức năm 2010)	300,000,000	-
+ Tiền lãi Ngân hàng	1,262,850,555	2,495,790,410
+ Phải thu tiền hoàn thuế	-	468,925,748
+ Phải thu khác	1,581,964	1,581,964
+ Cty CP chứng khoán Sài Gòn SSI (tiền bán cổ phiếu)	-	471,450,000
Cộng	3,946,610,304	4,571,264,870

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	98,843,123,163	34,318,781,610
- Công cụ, dụng cụ	40,474,380	45,074,380
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,794,439,792	13,484,054,994
- Thành phẩm	24,928,942,957	24,952,607,201
- Hàng hóa	4,276,710,715	1,001,152,849
- Hàng gửi đi bán	456,760,744	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	139,340,451,751	73,801,671,034

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cục thuế tỉnh Đồng Nai (khấu trừ thuế VAT)		
Cộng	-	-

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	26,571,728,232	142,080,934,554	6,184,089,266	487,132,805	175,323,884,857
2. Số tăng trong kỳ	-	1,009,601,182	-	-	1,009,601,182
- Mua sắm mới		1,009,601,182			1,009,601,182
3. Giảm trong kỳ	-	-	(661,716,000)	-	(661,716,000)
- Nhượng bán			(661,716,000)		(661,716,000)
4. Số cuối kỳ	26,571,728,232	143,090,535,736	5,522,373,266	487,132,805	175,671,770,039
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	6,170,983,914	46,410,086,345	2,715,229,209	291,109,220	55,587,408,688
2. Tăng trong kỳ	1,322,851,790	10,585,130,480	502,978,812	34,005,404	12,444,966,486
- Khấu hao trong kỳ	1,322,851,790	10,585,130,480	502,978,812	34,005,404	12,444,966,486
3. Giảm trong kỳ	-	-	(268,362,600)	-	(268,362,600)
- Nhượng bán			(268,362,600)		(268,362,600)
4. Số cuối kỳ	7,493,835,704	56,995,216,825	2,949,845,421	325,114,624	67,764,012,574
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	20,400,744,318	95,670,848,209	3,468,860,057	196,023,585	119,736,476,169
2. Tại ngày cuối kỳ	19,077,892,528	86,095,318,911	2,572,527,845	162,018,181	107,907,757,465

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	104,461,369	-	104,461,369
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	104,461,369
II. Giá trị đã hao mòn					
1. Số dư đầu năm	-	-	104,461,369	-	104,461,369
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Giảm khác	-	-	-	-	-
5. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	104,461,369
III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/201

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- Đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
27,000,000,000	27,000,000,000
25,677,976,137	32,746,967,889
(14,613,402,937)	(19,302,791,289)
38,064,573,200	40,444,176,600

- * Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + Cty CP Địa ốc ARECO

27,000,000,000	27,000,000,000
27,000,000,000	27,000,000,000

- * Đầu tư dài hạn khác
- + Công ty CP địa ốc Sacom

25,677,976,137	32,746,967,889
10,000,000,000	10,000,000,000

(*) Chứng khoán đầu tư dài hạn:**+ Cổ phiếu:**

ACB :

7 cp

15,677,976,137

22,646,967,889

SAM :

247.540 cp

415,113

2,727,891

+ Trái phiếu:

REE :

-

100,000,000

-

100,000,000

Trích dự phòng đầu tư dài hạn**(14,613,402,937)****(19,302,791,289)****14. Chi phí trả trước dài hạn**

Thuê đất mặt bằng

Phí sử dụng đất

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
14,522,296,623	14,866,698,915
2,010,623,000	
16,532,919,623	14,866,698,915

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn : dùng cho nhập vật tư phục vụ sản xuất
- Trong đó :

+ VCB, CN TP.HCM : 2.309.244,46 USD

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
48,577,266,461	80,982,489,513
48,577,266,461	80,982,489,513
48,577,266,461	80,982,489,513

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
- Thuế nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
31,702,166	2,414,830,223
1,532,401,499	18,143,041
-	3,657,541
2,348,253,149	1,298,859,901
176,118,281	115,153,457
4,088,475,095	3,850,644,163

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm y tế

Số cuối quý	Số đầu năm
5,615,160	4,503,000
1,264,000	1,264,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/201

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả, phải nộp khác	3,159,108,855	1,856,899,000
+ Thù lao Hội đồng quản trị	224,980,200	-
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2007	715,087,200	793,602,000
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2009	765,136,400	995,512,000
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2010	994,125,600	-
+ Phải trả khác	459,779,455	67,785,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	431,416,626	150,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty CP Đầu tư TM-XD Đông Dương	100,000,000	
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TM Gia Phát Đạt	100,000,000	
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TM Vật Tư Kim Phát	100,000,000	
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TMXDPT nhà Hồng Đô	-	100,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH XD TM DV TH Thành Đạt	11,416,626	
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TM-XD Trí Thành	100,000,000	
+ Tiền đặt cọc thuê xe của Cty TNHH Đạt Gia Huy	-	30,000,000
+ Tiền đặt cọc thuê xe của Cty TNHH TMDV Việt Linh	20,000,000	20,000,000
Cộng	3,597,404,641	2,012,666,000

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu**22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(20,242,462,852)	2,966,211,349	1,660,485,526	441,637,495	22,802,865,965
- Tăng trong năm trước			112,635,077		1,705,285,698	1,705,285,698	837,374,814	
- Lãi trong năm trước								37,882,387,304
- Lãi tăng do hoàn tiền trích trả cổ tức thừa								36,000,000
- Mua cổ phiếu quỹ				(13,035,016,998)				
- Phân phối lợi nhuận (**)								(22,802,865,965)
- Giảm trong năm trước			(963,755,873)					
Số dư cuối năm trước	297,420,200,000	211,992,135,400	(851,120,796)	(33,277,479,850)	4,671,497,047	3,365,771,224	1,279,012,309	37,918,387,304
Số dư đầu năm nay	297,420,200,000	211,992,135,400	(851,120,796)	(33,277,479,850)	4,671,497,047	3,365,771,224	1,279,012,309	37,918,387,304
- Tăng trong kỳ			914,787,807					
- Lãi trong kỳ								10,668,010,122
- Chia cổ tức năm 2010 (12%)								(32,125,992,000)
- Trích các quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ:								
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					1,895,919,365			(1,895,919,365)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính						1,895,919,365		(1,895,919,365)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(1,924,719,800)
+ Trích quỹ chính sách xã hội							75,836,774	(75,836,774)
- Giảm khác (***)			(63,667,011)					
Số dư cuối kỳ này	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(33,277,479,850)	6,567,416,412	5,261,690,589	1,354,849,083	10,668,010,122

(*) : Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu gồm quỹ chính sách xã hội và quỹ khuyến mãi khách hàng.

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : ngàn đồng

Tên cổ đông	Đầu năm	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom	92,610,000	31.14	92,610,000	31.14
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Đất Phương Nam	-	-	29,280,400	9.84
- Công ty cổ phần Giày Thái Bình (TBS)	18,400,000	6.19	14,620,000	4.92
- Công ty cổ phần Dịch vụ BCVT Sài Gòn (SPT)	4,804,340	1.61	-	-
- Cổ đông khác	181,605,860	61.06	160,909,800	54.10
Cộng	297,420,200	100.00	297,420,200	100.00

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 2,970,360 cp

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	297,420,200,000	297,420,200,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	297,420,200,000	297,420,200,000

22.5. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	29,742,020	29,742,020
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,742,020	29,742,020
+ Cổ phiếu phổ thông	29,742,020	29,742,020
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	26,771,660	26,771,660
+ Cổ phiếu phổ thông	26,771,660	26,771,660
- Số lượng Cổ phiếu quỹ	2,970,360	2,970,360

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/01 cổ phần

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2011	Quý IV/2010
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63,236,977,423	195,459,659,247
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác	3,132,719,847	4,346,842,816
+ Doanh thu bán thành phẩm	60,104,257,576	191,112,816,431
Cộng	63,236,977,423	195,459,659,247

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế từ đầu năm

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	277,450,777,082	536,616,801,776
Trong đó:		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/201

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác	15,222,924,067	83,221,221,399
+ Doanh thu bán thành phẩm	262,227,853,015	453,395,580,377
Cộng	277,450,777,082	536,616,801,776
Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2011	Quý IV2010
- Chiết khấu thương mại	-	132,061,523
- Hàng bán trả lại	11,060,000	68,923,700
Cộng	11,060,000	200,985,223
Các khoản giảm trừ doanh thu lũy kế từ đầu năm	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	402,753,133
- Hàng bán trả lại	81,398,520	640,355,580
Cộng	81,398,520	1,043,108,713
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2011	Quý IV2010
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63,225,917,423	195,258,674,024
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác	3,132,719,847	4,346,842,816
+ Doanh thu bán thành phẩm	60,093,197,576	190,911,831,208
Cộng	63,225,917,423	195,258,674,024
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế từ đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	277,369,378,562	535,573,693,063
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác	15,222,924,067	83,221,221,399
+ Doanh thu bán thành phẩm	262,146,454,495	452,352,471,664
Cộng	277,369,378,562	535,573,693,063
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2011	Quý IV2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,778,376,556	8,108,183,810
- Lãi chênh lệch tỷ giá	51,667,950	1,575,678
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	300,050,000	44,066,300
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,854,980	23,739,000
Cộng	9,131,949,486	8,177,564,788
Doanh thu hoạt động tài chính lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34,153,982,473	18,189,995,086
- Lãi chênh lệch tỷ giá	600,920,166	1,777,796,537
- Lãi bán cổ phiếu	-	298,740,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	910,912,100	3,044,416,694
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	30,634,180	7,732,739,000
Cộng	35,696,448,919	31,043,687,317
27. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2011	Quý IV2010
- Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác đã bán	790,592,917	3,455,818,935
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	66,741,316,873	166,931,347,757
Cộng	67,531,909,790	170,387,166,692
Giá vốn hàng bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác đã bán	10,315,392,426	74,455,227,197
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	260,298,315,839	407,221,543,637
Cộng	270,613,708,265	481,676,770,834
28. Chi phí tài chính	Quý IV/2011	Quý IV2010
- Lãi tiền vay	485,007,846	1,803,190,155
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	176,109,095	3,084,529,101
- Lỗi bán cổ phiếu	929,360,665	1,634,898,151
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	873,352,300	1,376,011,633
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(924,334,665)	(1,945,810,884)
- Chi phí hoạt động tài chính khác	1,006,231,148	1,017,765,567
Cộng	2,545,726,389	6,970,583,723
Chi phí tài chính lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1,167,386,981	4,771,993,017
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	5,512,326,638	17,437,336,828
- Lỗi bán cổ phiếu	10,844,097,550	2,800,883,702
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3,217,447,300	2,994,029,652
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(9,965,402,010)	-
- Chi phí hoạt động tài chính khác	2,944,574,507	4,588,460
Cộng	13,720,430,966	28,008,831,659
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2011	Quý IV2010
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1,516,383,984
Cộng	-	1,516,383,984
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành lũy kế từ đầu năm	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,445,822,717	4,383,217,763
Cộng	1,445,822,717	4,383,217,763

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Theo quy định trong Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 88/2004/ TT-BTC ngày 01/09/2004, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, ưu đãi miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

VII. Thông tin khác

*** Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 04 năm 2010 do Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

TUQ Kế Toán Trưởng

Trưởng giám đốc



Nguyễn Thị Kim Liên

Nguyễn Thị Kim Liên

Phạm Ngọc Cầu

